Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	09 - 10
4.	Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12
6.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	13 – 47

M.S.D.N: 0303128175
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
KIỂM TOÁN VÀ TƯ
CHUẨN VI
QUẬN 5 - TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 11 năm 2013, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 08 năm 2015, thay đổi lần thứ năm ngày 22 tháng 05 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi lần thứ sáu ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty Cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Quyết định 578/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, về việc chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cp Cao su Sông Bé. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Mã chứng khoán:	SBR
Vốn điều lệ	: 813.961.920.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ	: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại	: +84 (0271) 3667 249 - 3667203
Fax	: +84 (0271) 3667 260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);

- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghệp - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

4. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mủ Tham Rớt	xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
6	Nhà máy Chế biến mủ Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Dần	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban
Ông Từ Xuân Lâm	thành viên
Ông Nguyễn Thị Cẩm Vân	thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Đông Dần	Tổng Giám đốc
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Vỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dần – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 47.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/NQ-CSSB-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, thống nhất giải thể Nhà máy Chế biến mủ Tham Rớt từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nhà máy đang làm thủ tục giải thể.

Ngoài ra, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý khi chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quy định pháp luật.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 3800100464-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
H.CHƠN THÀNH - T.BÌNH PHƯỚC

THÁI CÔNG CẦN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2104/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022, từ trang 09 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.3,Công ty chưa lập dự phòng khoản phải thu đã quá hạn thanh toán của Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang với số tiền ước tính 19.490.800.000 VND, cũng như chưa tính khoản lãi chậm thanh toán (nếu có).

Nếu ghi nhận đúng theo quy định, thì báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - mã số 50, cũng như các chỉ tiêu khác sẽ ảnh hưởng với số tiền tương ứng. Đồng thời cũng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng lưu chuyển tiền tệ (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT

Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu* **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**278.370.388.461**	**211.357.643.592**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**156.213.171.705**	**149.032.398.632**
111	1. Tiền		36.213.171.705	19.032.398.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	130.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**50.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**41.501.264.795**	**39.395.554.167**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	29.322.419.335	31.932.585.743
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	12.178.845.460	7.462.968.424
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**		**30.358.000.000**	**21.507.484.684**
141	1. Hàng tồn kho	V.5	30.358.000.000	21.507.484.684
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**297.951.961**	**1.422.206.109**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	81.755.130	1.246.495.763
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	216.196.831	175.710.346
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**770.220.325.987**	**794.283.851.790**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**55.000.000.000**	**98.186.727.025**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	9.376.465.872
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.4b	55.000.000.000	88.810.261.153
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.5	-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**416.072.499.243**	**459.432.125.577**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	416.072.499.243	459.432.125.577
222	*- Nguyên giá*		*575.038.707.872*	*591.358.549.809*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(158.966.208.629)*	*(131.926.424.232)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**45.738.712.544**	**38.879.562.806**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	45.738.712.544	38.879.562.806
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	8.000.000.000	8.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**245.409.114.200**	**189.785.436.382**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	245.409.114.200	189.785.436.382
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.048.590.714.448**	**1.005.641.495.382**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**234.628.794.448**	**191.679.575.382**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**215.001.492.066**	**156.134.810.284**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9a	3.361.106.022	11.726.917.591
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	2.363.973.333	680.036.472
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	52.518.561.411	22.854.821.570
314	4. Phải trả người lao động	V.12	45.782.094.829	21.423.925.192
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	95.000.000	12.556.641.673
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	14.044.596.942	13.665.914.817
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	96.836.159.529	73.226.552.969
330	**II. Nợ dài hạn**		**19.627.302.382**	**35.544.765.098**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.9b	11.627.302.382	11.627.302.382
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.14b	8.000.000.000	23.917.462.716
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**813.961.920.000**	**813.961.920.000**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.16	**813.961.920.000**	**813.961.920.000**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*813.961.920.000*	*813.961.920.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.048.590.714.448**	**1.005.641.495.382**

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH QUANG VĨNH	HUỲNH QUANG VĨNH	NGUYỄN ĐỒNG DÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**251.545.645.321**	**261.363.805.965**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**251.545.645.321**	**261.363.805.965**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	211.895.036.370	231.642.375.759
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.650.608.951**	**29.721.430.206**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	14.303.977.309	10.549.988.133
22	7. Chi phí tài chính		-	1.173.777.587
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*1.173.777.587*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	187.090.000	172.475.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	25.903.090.386	17.928.080.139
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.864.405.874**	**20.997.085.613**
31	11. Thu nhập khác	VI.6	155.589.301.683	35.410.365.919
32	12. Chi phí khác	VI.7	110.444.325.538	14.136.485.490
40	**13. Lợi nhuận khác**		**45.144.976.145**	**21.273.880.429**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**73.009.382.019**	**42.270.966.042**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	13.684.519.404	8.135.004.481
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**59.324.862.615**	**34.135.961.561**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.9a	**330**	**130**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.9b	**330**	**130**

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH QUANG VĨNH	HUỲNH QUANG VĨNH	NGUYỄN ĐÔNG DÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		407.949.226.045	298.033.005.140
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(207.046.838.796)	(46.923.334.835)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(104.421.174.951)	(96.334.550.003)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(1.977.890.409)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(7.700.000.000)	(7.945.733.009)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		82.991.502.878	24.962.830.851
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100.543.707.243)	(85.534.252.928)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***71.229.007.933***	***84.280.074.807***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.269.364.402)	(31.781.578.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.410.211.672	12.927.927.538
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(50.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	-	70.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.4b	3.500.000.000	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.809.886.147	3.585.363.133
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(37.549.266.583)***	***54.731.712.363***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
	của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	29.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(78.570.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.14a-V.16	(26.498.968.277)	(10.414.035.556)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(26.498.968.277)***	***(59.984.035.556)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**7.180.773.073**	**79.027.751.614**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**149.032.398.632**	**70.004.647.018**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	V.1	**156.213.171.705**	**149.032.398.632**

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH QUANG VĨNH	HUỲNH QUANG VĨNH	NGUYỄN ĐÔNG DÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);
- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghệp - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các nghiệp vụ phát sinh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính như sau:

- Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao. Lợi nhuận được nhận trong năm với số tiền 8.994.625.000 VND (năm trước với số tiền 6.964.625.000 VND).

- Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước với số tiền 155.589.301.683 VND và chi phí tương ứng với số tiền 100.529.271.150 VND, lợi nhuận với số tiền 55.060.030.533 VND (năm trước lợi nhuận 8.449.244.315 VND).

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mủ Tham Rớt	xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
6	Nhà máy Chế biến mủ Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Nhân viên

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.065 người (số đầu năm là 1.116 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao (%)*
- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10

- Năm thứ 09	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Doanh nghiệp hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Doanh nghiệp phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao sau,..

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho phù hợp với tỷ lệ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	118	130	12
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	118	130	12

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	5.665.160.941	3.891.520.060
1.2	Tiền gửi ngân hàng	30.548.010.764	15.140.878.572
1.3	Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	130.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*120.000.000.000*	*130.000.000.000*
	Cộng	**156.213.171.705**	**149.032.398.632**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa, hay thế chấp

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành - Bình Phước	26.972.368.243	14.952.831.852
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	9.981.137	78.911.706
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Huyện Chơn Thành - Tây Bình Phước	17.061.281	57.096.781
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	3.548.600.103	52.038.233
Cộng	**30.548.010.764**	**15.140.878.572**

Các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - CN Tân Thành Bình Phước	110.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**120.000.000.000**	**130.000.000.000**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***50.000.000.000***	***50.000.000.000***	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*		
Dài hạn	***8.000.000.000***	***8.000.000.000***	***8.000.000.000***	***8.000.000.000***
Trái phiếu (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tân Thành	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
Cộng	**58.000.000.000**	**58.000.000.000**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**

(*) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK192601 ngày 24 tháng 9 năm 2019 và mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 22 tháng 12 năm 2020.

Số lượng: 8.000 trái phiếu

Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu

Kỳ hạn: 7 năm

Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***29.322.419.335***	***31.932.585.743***
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang (*)	27.844.000.000	31.344.000.000
Các khách hàng khác	1.478.419.335	588.585.743
Cộng	**29.322.419.335**	**31.932.585.743**

(*) Là khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc – Hoa Lư.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.178.845.460***	-	***7.462.968.424***	-
Tạm ứng của công nhân viên	1.483.675.786	-	1.190.877.457	-
Nhà máy Nghĩa Trung	*738.460.622*	-	*673.753.430*	-
Nông trường Nghĩa Trung	*274.752.341*		*183.134.510*	
Các đối tượng khác	*470.462.823*	-	*333.989.517*	-
Lãi dự thu	1.240.468.492	-	370.112.330	-
Phải thu khác	9.454.701.182	-	5.901.978.637	-
Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc (*)	*8.994.625.000*		*5.370.890.000*	-
Các khoản phải thu khác	460.076.182		531.088.637	-
Cộng	**12.178.845.460**	-	**7.462.968.424**	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao.

4b. *Phải thu dài hạn khác*

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan		-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***55.000.000.000***	-	***88.810.261.153***	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư [(1)]	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc [(2)]	5.000.000.000		5.000.000.000	
Quỹ Hỗ trợ An sinh xã hội tỉnh Bình Phước	-	-	33.810.261.153	-
Cộng	**55.000.000.000**	-	**88.810.261.153**	-

[(1)] Là khoản phải thu do Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã ứng tiền theo Công văn số 3468/UBND-KTN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Phước, về việc giao Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé toàn bộ diện tích trồng cao su tạo vốn xây dựng Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư với nội dung như sau: *"UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận giao toàn bộ diện tích đất theo công văn 3943/UBND-SX ngày 22 tháng 12 năm 2008 cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé có trách nhiệm giao lại cho Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư số tiền là 100 tỷ đồng để làm vốn thực hiện dự án BOT Quốc lộ 13 đoạn An Lôc – Hoa Lư"*.

[(2)] Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	35.484.684	-
Thành phẩm	30.358.000.000	-	21.472.000.000	-
Cộng	**30.358.000.000**	-	**21.507.484.684**	-

Chi tiết thành phẩm:

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Mủ đại điền 3L NM Nghĩa Trung	26.788.000.000	-	21.472.000.000	-
Mủ tiểu điền 3L NM Nghĩa Trung	3.570.000.000	-	-	-
Cộng	**30.358.000.000**	**-**	**21.472.000.000**	**-**

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có thành phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	31.255.378	20.875.000
Sửa chữa	50.499.752	88.510.760
Các chi phí trả trước khác	-	1.137.110.003
Cộng	**81.755.130**	**1.246.495.763**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.246.495.763	-
Tăng trong năm	139.801.760	1.306.458.225
Phân bổ trong năm	(1.304.542.393)	(59.962.462)
Số cuối năm	**81.755.130**	**1.246.495.763**

6b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần (1)	162.610.647.529	166.420.692.877
Tiền thuê đất khu CN Becamex (2)	66.916.040.874	-
Giá trị lợi thế kinh doanh (3)	13.589.709.562	20.384.564.350
Chi phí trả trước khác	2.292.716.235	2.980.179.155
Cộng	**245.409.114.200**	**189.785.436.382**

(1) Tiền thuê đất trả một lần thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 có thời gian sử dụng 50 năm.

(2) Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước của các Hợp đồng nguyên tắc từ số 1 đến số 4, được ký cùng ngày 17 tháng 02 năm 2020, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, diện tích thuê 209.227,50 m2, thời gian thuê đến ngày 30 tháng 6 năm 2065.

Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 04 lô đất nêu trên *(xem thuyết minh VI.6-7)*.

Chi tiết như sau:

STT	HĐ nguyên tắc	Lô đất	Diện tích	Trị giá USD (chưa VAT)	Trị giá VND (chưa VAT)	Ghi chú
1	01/2020/HĐNT	B12-A	40.000	1.400.000	35.602.902.839	Thanh toán 100%
2	02/2020/HĐNT	B12-B	35.213	1.232.455	31.200.115.660	Thanh toán 100%
3	03/2020/HĐNT	B13-A	70.110	2.453.850	62.120.242.925	Thanh toán 100%
4	04/2020/HĐNT	B13-B	63.904,5	2.236.658	56.781.229.720	Thanh toán 100%
	Cộng		**209.227,5**	**7.322.963**	**185.704.491.144**	

(3) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	189.785.436.382	196.870.731.534
Phát sinh trong năm	169.767.559.603	1.798.956.402
Phân bổ trong năm	(114.143.881.785)	(8.884.251.554)
Số cuối năm	**245.409.114.200**	**189.785.436.382**

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**159.779.151.012**	**53.986.848.912**	**17.350.623.101**	**491.600.000**	**359.750.326.784**	**591.358.549.809**
Tăng trong năm	1.261.269.090	-	-	-	4.214.494.740	5.475.763.830
Đầu tư XDCB hoàn thành	*873.087.272*	-	-	-	*4.214.494.740*	*5.087.582.012*
Tăng khác	*388.181.818*	-	-	-	-	*388.181.818*
Giảm trong năm	(4.721.717.522)	(16.763.275.245)	(310.613.000)	-	-	(21.795.605.767)
Thanh lý trong năm	*(2.847.115.414)*	*(16.763.275.245)*	*(310.613.000)*	-	-	*(19.921.003.659)*
Giảm khác	*(1.874.602.108)*	-	-	-	-	*(1.874.602.108)*
Số cuối năm	**156.318.702.580**	**37.223.573.667**	**17.040.010.101**	**491.600.000**	**363.964.821.524**	**575.038.707.872**
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**59.090.517.124**	**22.613.369.448**	**12.953.580.964**	**348.216.660**	**36.920.740.036**	**131.926.424.232**
Tăng trong năm	19.203.525.184	4.586.558.544	1.802.145.096	86.029.992	18.469.009.524	44.147.268.340
Khấu hao trong năm	*19.203.525.184*	*4.586.558.544*	*1.802.145.096*	*86.029.992*	*18.469.009.524*	*44.147.268.340*
Giảm trong năm	(2.847.115.414)	(13.967.256.787)	(293.111.742)	-	-	(17.107.483.943)
Giảm do thanh lý	(2.847.115.414)	(13.967.256.787)	(293.111.742)	-	-	(17.107.483.943)
Số cuối năm	**75.446.926.894**	**13.232.671.205**	**14.462.614.318**	**434.246.652**	**55.389.749.560**	**158.966.208.629**

Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	***100.688.633.888***	***31.373.479.464***	***4.397.042.137***	***143.383.340***	***322.829.586.748***	***459.432.125.577***
Tại ngày cuối năm	***80.871.775.686***	***23.990.902.462***	***2.577.395.783***	***57.353.348***	***308.575.071.964***	***416.072.499.243***

Trong đó:

– Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.

– Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/NQ-CSSB-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, thống nhất giải thể Nhà máy Chế biến mủ Tham Rớt từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nhà máy đang làm thủ tục giải thể.

– Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-CSSB-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2021, thống nhất giải thể Nông trường Nha Bích, sáp nhập diện tích và người lao động về Nông trường Nghĩa Trung và Văn phòng Công ty.

– Theo Nghị quyết số 13a/NQ-CSSB-HĐQT ngày 06 tháng 9 năm 2021, thống nhất bán đấu giá thanh lý tài sản gồm 05 chiếc xe ô tô bán tải, đồng thời mua mới 03 chiếc ô tô (02 chiếc ô tô bán tải, 1 chiếc ô tô 7 chỗ) phục vụ trong công tác cho các đơn vị và văn phòng Công ty.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm do thanh lý	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	873.087.272	873.087.272	-	-
Vườn cây cao su	36.009.469.195	9.357.360.772	4.214.494.740	-	41.152.335.227
Vườn cây cao su Bù Đốp	*498.060.617*	*617.285.690*	-	-	*1.115.346.307*
Vườn cây cao su Lộc Thạnh	*15.455.246.388*	*2.751.817.727*	*4.214.494.740*	-	*13.992.569.375*
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	*1.680.381.631*	*438.170.565*	-	-	*2.118.552.196*
Vườn cao su Nha Bích	*18.375.780.559*	*5.550.086.790*	-	-	*23.925.867.349*
Rừng trồng cây keo lai	1.958.651.003	639.984.085	-	85.267.710	2.513.367.378
Rừng trồng cây keo lai Bù Đốp	*67.609.872*	*17.657.838*	-	*85.267.710*	-
Rừng trồng cây keo lai Lộc Thạnh	*1.891.041.131*	*622.326.247*	-	-	*2.513.367.378*
Rừng trồng cây giá tỵ Nha Bích	911.442.608	1.161.567.331	-	-	2.073.009.939
Cộng	**38.879.562.806**	**12.031.999.460**	**5.087.582.012**	**85.267.710**	**45.738.712.544**

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

9. Phải trả người bán

9a. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	***3.361.106.022***	***11.726.917.591***
Công ty TNHH TM DV Thanh Tuyền	746.458.400	781.551.250
Công ty TNHH Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	500.173.000	2.832.173.000
Các cá nhân và tổ chức khác	2.114.474.622	8.113.193.341
Cộng	**3.361.106.022**	**11.726.917.591**

9b. Phải trả người bán dài hạn

Theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá thuê đất hàng năm của 155,4 ha, chi phí trồng và chăm sóc cây cao su 131,799 ha thuộc vườn cây cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn-Bù Đớp với số tiền 11.627.302.382 VND

Khoản phải trả dài hạn đã lâu năm chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước khác	***2.363.973.333***	***680.036.472***
Nguyễn Đình Tuệ	1.683.333.333	94.689.000
Nguyễn Thanh Hải	200.640.000	-
Điểu Thị Điệp	480.000.000	-
Các khách hàng khác	-	585.347.472
Cộng	**2.363.973.333**	**680.036.472**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
Thuế giá trị gia tăng	-	2.695.732.685	8.389.859.155	(7.495.412.527)	-	3.590.179.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.450.709.231	13.684.519.404	(7.700.000.000)	-	13.435.228.635
Thuế thu nhập cá nhân	175.710.346	-	9.513.515	(50.000.000)	216.196.831	-
Thuế tài nguyên	-	5.199.846	87.874.249	(87.386.690)	-	5.687.405
Tiền thuê đất	-	-	7.414.689.332	(1.475.343.773)	-	5.939.345.559
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cổ tức phần vốn nhà nước	-	9.332.258.517	43.063.954.472	(26.219.013.781)	-	26.177.199.208
Các loại thuế khác (*)	-	3.370.921.291	-	-	-	3.370.921.291
Cộng	**175.710.346**	**22.854.821.570**	**72.653.410.127**	**(43.030.156.771)**	**216.196.831**	**52.518.561.411**

(*) Điều chỉnh theo Biên bản Cục thuế tỉnh Bình Phước ngày 05 tháng 8 năm 2020.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su	Không chịu thuế
Doanh thu từ bán mủ cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	45.782.094.829	21.423.925.192
Tiền thưởng phải trả	-	
Cộng	**45.782.094.829**	**21.423.925.192**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	95.000.000	-
Chi phí trả trước khác	-	12.556.641.673
Cộng	**95.000.000**	**12.556.641.673**

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác	***14.044.596.942***	***13.665.914.817***
Kinh phí công đoàn	-	89.508.922
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang [(1)]	6.211.471.780	6.211.471.780
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Thái Bình Dương [(2)]	5.016.000.000	5.016.000.000
Cổ tức trả nhà đầu tư cá nhân	711.390.407	253.613.044
Thù lao HĐQT, BKS	359.040.000	359.040.000
Các đối tượng khác	1.746.694.755	1.736.281.071
Cộng	**14.044.596.942**	**13.665.914.817**

[(1)] Bảo lảnh 15% theo Hợp đồng số 01/HĐBTS-ALHD/2019 ngày 12 tháng 8 năm 2019.

[(2)] Bảo lảnh 10% theo Hợp đồng 08/HĐB-KHAC/2018 ngày 21 tháng 6 năm 2018

14b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải trả dài hạn các đối tượng khác	***8.000.000.000***	***23.917.462.716***
UBND tỉnh Bình Phước [(1)]	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải trả khác	-	15.917.462.716
Cộng	**8.000.000.000**	**23.917.462.716**

[(1)] Theo Công văn số 2455/UB-KTTH ngày 05 tháng 8 năm 2014 của của UBND tỉnh Bình Phước về việc chuyển số dư tạm ứng ngân sách của các đơn vị khối tỉnh sang năm 2014 với số tiền 8.000.000.000 VND.

14c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Các khoản nợ chờ quyết toán trả Ngân sách nhà nước với số tiền 8.000.000.000 VND.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	34.263.935.596	18.097.971.765	(7.116.213.440)	-	45.245.693.921
Quỹ phúc lợi	38.605.976.592	14.016.051.235	(360.970.000)	(986.766.000)	51.274.291.827
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	356.640.781	322.250.000	(353.849.000)	(8.868.000)	316.173.781
Cộng	**73.226.552.969**	**32.436.273.000**	**(7.831.032.440)**	**(995.634.000)**	**96.836.159.529**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	**813.961.920.000**	**10.347.268.727**	**824.309.188.727**
Tăng trong năm trước	-	34.135.961.561	
Giảm trong năm trước	-	(44.483.230.288)	
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	**813.961.920.000**	**-**	**813.961.920.000**
Tăng trong năm	-	59.324.862.615	59.324.862.615
Giảm trong năm	-	(59.324.862.615)	(59.324.862.615)
Số dư cuối năm	**813.961.920.000**	**-**	**813.961.920.000**

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bình Phước	97,354%	792.426.960.000	792.426.960.000
Cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	**100,00%**	**813.961.920.000**	**813.961.920.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Bình Phước	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	**813.961.920.000**	**813.961.920.000**	**-**

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*813.961.920.000*	*813.961.926.582*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	*6.582*
+ *Vốn góp cuối năm*	*813.961.920.000*	*813.961.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.888.589.615	9.585.871.561

16d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	*81.396.192*	*81.396.192*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	*81.396.192*	*81.396.192*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e. Cổ tức

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	26.888.589.615	9.585.871.561
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

16f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty phải theo chính sách tài chính hiện hành.

- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động:

  + Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;

+ Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
+ Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
+ Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
+ Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
+ Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

16g. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo như sau:

Số dư đầu năm		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59.324.862.615
Phân phối trong năm		(59.324.862.615)
- Quỹ khen thưởng	*18.097.971.765*	
- Quỹ phúc lợi	*14.016.051.235*	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	*322.250.000*	
- Cổ tức cho cổ đông nhà nước	*26.177.199.208*	
- Cổ tức cho cổ đông cá nhân	*711.390.407*	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		**-**

Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT:VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	251.545.645.321	261.363.805.965
Cộng	**251.545.645.321**	**261.363.805.965**

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	211.895.036.370	231.642.375.759
Cộng	**211.895.036.370**	**231.642.375.759**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.629.938.611	3.585.363.133
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.994.625.000	5.964.625.000
Lãi góp vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Lãi trái phiếu	679.413.698	-
Cộng	**14.303.977.309**	**10.549.988.133**

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.284.000	48.000.000
Chi phí bằng tiền khác	17.806.000	124.475.000
Cộng	**187.090.000**	**172.475.000**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.937.309.207	6.932.207.733
Chi phí vật liệu quản lý	232.614.813	222.180.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	618.838.572	351.167.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.618.269.584	2.942.148.736
Thuế, phí và lệ phí	938.915.811	150.870.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	777.368.362	1.040.768.618
Các chi phí khác	10.779.774.037	6.288.736.946
Cộng	**25.903.090.386**	**17.928.080.139**

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước, tiền đặt cọc (*)	155.589.301.683	21.005.885.988
Thu nhập do thanh lý tài sản	-	13.241.032.903
Thu nhập khác	-	1.163.447.028
Cộng	**155.589.301.683**	**35.410.365.919**

(*) Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước của 4 hợp đồng, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, tương ứng diện tích 15.470,51 m2

7. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước (*)	100.529.271.150	12.556.641.673
Chi phí thanh lý tài sản	1.435.263.881	-
Chi phí khác	8.479.790.507	1.579.843.817
Cộng	**110.444.325.538**	**14.136.485.490**

(*) Chi phí chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex – Bình Phước của 4 hợp đồng, cho các lô đất B12A-B, B13A-B, tương ứng diện tích 15.470,51 m^2

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**73.009.382.019**	**42.270.966.042**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.586.785.000)	(1.595.943.637)
- Các khoản điều chỉnh tăng	*3.407.840.000*	*4.368.681.363*
+ *Chi phí không được trừ*	*3.048.800.000*	*4.009.641.363*
+ *Thù lao HĐQT*	*359.040.000*	*359.040.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.994.625.000)	(5.964.625.000)
+ *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(7.994.625.000)*	*(5.964.625.000)*
Thu nhập chịu thuế	68.422.597.019	40.675.022.405
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	68.422.597.019	40.675.022.405
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13.684.519.404**	**8.135.004.481**

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty	59.324.862.615	34.135.961.561
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(32.436.273.000)	(23.554.456.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành (*)	*(32.436.273.000)*	*(23.554.456.000)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.888.589.615	10.581.505.561
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**330**	**130**

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CSSB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	-
....		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	**81.396.192**	**81.396.192**

9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.888.589.615	10.581.505.561
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.888.589.615	10.581.505.561
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**330**	**130**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**81.396.192**	**81.396.192**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.468.118.342	62.445.033.538
- Chi phí nhân công	130.505.887.426	102.819.636.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.147.268.340	35.935.472.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.704.467.166	24.336.382.320
- Chi phí khác	10.797.580.037	6.413.211.946
Cộng	**297.623.321.311**	**231.949.737.589**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đường tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Công ty không phát sinh tiền thu từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Công ty không phát sinh Tiền trả nợ gốc vay

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.551.564.909	2.247.414.313
Tiền thưởng	358.349.000	13.500.000
Thù lao	359.040.000	323.250.679
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	**3.268.953.909**	**2.584.164.992**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành.

Chi tiết theo đối tượng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
Năm 2021					
Hội đồng quản trị		*1.994.000.000*	*288.849.000*	*224.640.000*	*2.507.489.000*
Thái Công Cần	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	476.000.000	65.000.000	-	541.000.000
Nguyễn Đông Dần	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	452.000.000	65.000.000	74.880.000	591.880.000
Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	28.849.000	74.880.000	541.729.000
Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	404.000.000	65.000.000	74.880.000	543.880.000
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	224.000.000	65.000.000	-	289.000.000
Ban Kiểm soát		*557.564.909*	*69.500.000*	*134.400.000*	*761.464.909*
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng Ban kiểm soát	404.000.000	65.000.000	-	469.000.000
Từ Xuân Lâm	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	67.200.000	67.200.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên Ban kiểm soát	153.564.909	4.500.000	67.200.000	225.264.909
Cộng		**2.551.564.909**	**358.349.000**	**359.040.000**	**3.268.953.909**

Năm 2020		**Lương**	**Thưởng**	**Thù lao**	**Cộng**
Hội đồng quản trị		*1.686.488.000*	*4.000.000*	*188.850.679*	*1.879.338.679*
Thái Công Cần	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	424.533.818	-	-	424.533.818
Huỳnh Thị Thùy Trang	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 30/01/2020)	18.004.375	-	-	18.004.375
Nguyễn Đông Dần	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	406.260.197	-	75.540.271	481.800.468
Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	121.712.000	4.000.000	37.770.136	163.482.136
Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	357.618.675	-	75.540.271	433.158.946
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	358.358.935	-	-	358.358.935
Ban Kiểm soát		*560.926.313*	*9.500.000*	*134.400.000*	*704.826.313*
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng Ban kiểm soát	355.694.000	-	-	355.694.000
Từ Xuân Lâm	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	19.600.000	19.600.000
Phan Trung Dũng	Thành viên BKS (Miễn nhiệm 14/09/2020)	71.033.187	4.000.000	47.600.000	122.633.187
Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên Ban kiểm soát	134.199.126	5.500.000	67.200.000	206.899.126
Cộng		**2.247.414.313**	**13.500.000**	**323.250.679**	**2.584.164.992**

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty không có các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mủ cao su.

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25/NQ-CSSB-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, thống nhất giải thể Nhà máy Chế biến mủ Tham Rớt từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Nhà máy đang làm thủ tục giải thể.

Ngoài ra, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý khi chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quy định pháp luật.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH QUANG VĨNH	HUỲNH QUANG VĨNH	NGUYỄN ĐÔNG DÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
M.S.D.N: 3800100464-C.T.C.P
H.CHƠN THÀNH - T.BÌNH PHƯỚC